



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-27



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010



Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng được thành lập theo Quyết định số 1006/QĐHC-CTUBT ngày 20 tháng 12 năm 2005 và Quyết định số 616/QĐHC-CTUBT ngày 27 tháng 04 năm 2006 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Thủy sản Xuất nhập khẩu Tổng hợp Sóc Trăng thành Công ty cổ phần và điều chỉnh vốn điều lệ; cơ cấu vốn điều lệ của Phương án cổ phần hoá Công ty Thủy sản xuất nhập khẩu Tổng hợp Sóc Trăng. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5903000041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 08 tháng 05 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 2200108445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25 tháng 10 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất, mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; Nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất; Mua bán một số mặt hàng nông sản, các mặt hàng phục vụ nuôi trồng thủy sản; Siêu thị; Nuôi trồng thủy sản; Dệt may công nghiệp; Khách sạn, nhà hàng ăn uống; Vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh bán buôn hóa chất, men vi sinh, chế phẩm sinh học, thức ăn phục vụ nuôi trồng thủy sản.

Trụ sở chính: 220 Quốc lộ 1A, Phường 7, Tp. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Hà Hữu Tri	Chủ tịch
Ông Tạ Văn Vững	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Phẩm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mạng	Thành viên
Ông Phạm Thanh Phong	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Văn Phẩm	Tổng Giám Đốc
Ông Hà Hữu Tri	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Văn Vững	Phó Tổng Giám đốc
Bà Âu Châu Phượng	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị



HÀ HỮU TRI

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 1110680 /AISC-DN5

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
Công ty Cổ phần Thủy Sản Sóc Trăng

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Mỹ Hằng

Số chứng chỉ KTV: 1338/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		386.566.129.319	404.491.844.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.162.957.705	194.894.216.240
1. Tiền	111		4.162.957.705	194.894.216.240
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	158.241.826.228	7.353.063.156
1. Đầu tư ngắn hạn	121		158.241.826.228	7.353.063.156
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.326.516.485	72.800.629.633
1. Phải thu của khách hàng	131		80.158.778.803	65.573.134.392
2. Trả trước cho người bán	132		17.294.258.690	19.737.751.414
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	345.695.802	184.808.494
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.472.216.810)	(12.695.064.667)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	139.091.486.347	127.691.096.848
1. Hàng tồn kho	141		139.091.486.347	127.691.096.848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.743.342.554	1.752.838.147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.348.735.120	1.185.546.462
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	15.120.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	379.487.434	567.291.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		173.524.062.160	160.865.354.249
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		168.340.053.961	154.793.705.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	138.972.497.073	123.920.075.585
- Nguyên giá	222		267.695.558.649	232.683.627.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.723.061.576)	(108.763.551.952)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	16.619.102.343	16.826.674.459
- Nguyên giá	228		17.124.612.040	17.068.612.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(505.509.697)	(241.937.581)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	12.748.454.545	14.046.955.717
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		184.008.199	1.071.648.488
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	184.008.199	1.071.648.488
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		560.090.191.479	565.357.198.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		331.563.925.430	348.378.475.969
I. Nợ ngắn hạn	310		317.231.616.815	333.776.053.594
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	278.123.933.960	311.774.774.049
2. Phải trả cho người bán	312		18.290.284.131	6.549.430.680
3. Người mua trả tiền trước	313		250.940.800	1.018.172.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	710.906.342	928.592.436
5. Phải trả người lao động	315		15.517.594.120	9.212.055.490
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.334.829.460	521.794.693
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1.411.659.193	1.443.498.111
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.591.468.809	2.327.735.635
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.332.308.615	14.602.422.375
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	13.658.817.510	13.778.817.510
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		673.491.105	823.604.865
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

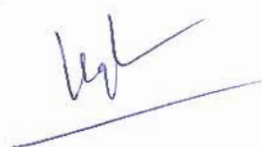
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		228.526.266.049	216.978.722.304
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	228.526.266.049	216.978.722.304
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77.500.000.000	77.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		107.650.000.000	107.650.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.695.000.000)	(2.695.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(556.239.635)	(2.759.776.676)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.151.592.276	11.230.127.455
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.760.188.140	6.838.723.319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.715.725.268	19.214.648.206
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		560.090.191.479	565.357.198.273

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		7.054.879.899	7.394.928.825
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		9.797,36	9.492.849,98
+ CAD		348,91	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Trần Lý Tố Trang

Kế toán trưởng



Âu Châu Phương

Sóc Trăng, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc




Trần Văn Phẩm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 17	1.577.330.829.279	1.314.292.522.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 18	13.359.984.476	10.809.236.615
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 19	1.563.970.844.803	1.303.483.285.723
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 20	1.479.601.886.757	1.225.196.906.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		84.368.958.046	78.286.379.506
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	34.725.239.860	29.657.304.896
7. Chi phí tài chính	22	VI. 22	14.006.503.664	20.859.358.256
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.117.296.809	17.903.975.715
8. Chi phí bán hàng	24		64.163.320.716	48.272.730.976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.813.443.455	18.856.128.680
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		25.110.930.071	19.955.466.490
11. Thu nhập khác	31	V.23	816.658.255	682.406.829
12. Chi phí khác	32	V.24	95.734.223	614.492.926
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		720.924.032	67.913.903
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.831.854.103	20.023.380.393
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	1.116.128.835	808.732.187
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.715.725.268	19.214.648.206
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.26	3.304	2.569

Sóc Trăng, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Trần Lý Tố Trang

Kế toán trưởng



Âu Châu Phương

Tổng Giám đốc



Trần Văn Phẩm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		1.494.232.534.333	1.247.506.684.033
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.410.857.898.186)	(1.023.732.172.623)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(94.619.883.077)	(84.422.921.691)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.293.910.693)	(17.907.619.427)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.502.401.312)	(76.491.862)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43.334.823.962	37.679.310.245
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(11.234.473.036)	(6.785.659.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		8.058.791.991	152.261.128.901
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(34.117.313.096)	(16.658.432.662)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		54.545.455	427.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(762.505.004.432)	(260.802.765.400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		611.588.214.960	257.614.365.750
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		10.143.337.947	22.730.574.854
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(174.836.219.166)	3.311.015.269
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.890.020.076.905	2.134.899.638.648
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.911.315.379.245)	(2.101.423.885.477)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.321.644.500)	(15.024.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.616.946.840)	18.450.933.171

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(201.394.374.015)	174.023.077.341
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		194.894.216.240	19.432.291.486
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.663.115.480	1.438.847.413
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.162.957.705	194.894.216.240

Sóc Trăng, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Lý Tố Trang

Âu Châu Phụng

Trần Văn Phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Thành lập:** Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng được thành lập theo Quyết định số 1006/QĐHC-CTUBT ngày 20 tháng 12 năm 2005 và Quyết định số 616/QĐHC-CTUBT ngày 27 tháng 04 năm 2006 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Thủy sản Xuất nhập khẩu Tổng hợp Sóc Trăng thành Công ty cổ phần và điều chỉnh vốn điều lệ; cơ cấu vốn điều lệ của Phương án cổ phần hoá Công ty Thủy sản xuất nhập khẩu Tổng hợp Sóc Trăng. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5903000041 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 08 tháng 05 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 2200108445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25 tháng 10 năm 2010.
- 2. Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.
- 3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh.
- 4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất, mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; Nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất; Mua bán một số mặt hàng nông súc sản, các mặt hàng phục vụ nuôi trồng thủy sản; Siêu thị; Nuôi trồng thủy sản; Dệt may công nghiệp; Khách sạn, nhà hàng ăn uống; Vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh bán buôn hóa chất, men vi sinh, chế phẩm sinh học, thức ăn phục vụ nuôi trồng thủy sản.
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có
- 6. Tổng số nhân viên đến cuối năm:** 2.846 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Đối với vật tư, hàng hóa áp dụng theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	5 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	4 - 10 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	5 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phần mềm kế toán

6 - 7 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn

50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, mở rộng tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác: Là khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng (5.000 trái phiếu) trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp .

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Sản xuất kinh doanh chính - Thủy sản:

- Xí nghiệp Đông lạnh Tân Long - Phát đạt:
 - + Thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm (2006-2017)
 - + Miễn thuế TNDN trong 3 năm (2006-2008)
 - + Giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm (2009-2017)
- Xí nghiệp Đông lạnh An Phú:
 - + Thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm (2009-2023)
 - + Miễn thuế TNDN trong 4 năm (2009-2012)
 - + Giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm (2013-2021)

Kinh doanh phụ - Thức ăn tôm:

- + Thuế suất ưu đãi là 20% trong 10 năm (2006-2015)
- + Miễn thuế TNDN trong 2 năm (2006-2007)
- + Giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm (2008-2013)

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
	Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số 25.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền	4.162.957.705	194.894.216.240
Tiền mặt	3.923.917.183	751.110.882
Tiền gửi ngân hàng	239.040.522	194.143.105.358
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	4.162.957.705	194.894.216.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Tiền gửi có kỳ hạn	156.420.004.432	4.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác (*)	1.821.821.796	3.353.063.156
Cộng	158.241.826.228	7.353.063.156
(*) Đây là khoản Công ty cho cán bộ công nhân viên vay để thanh toán tiền mua cổ phiếu		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu người lao động	5.838.800	16.510.960
Phải thu khác	339.857.002	168.297.534
Cộng	345.695.802	184.808.494
4. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	22.771.788.190	12.781.214.815
Công cụ, dụng cụ	211.529.847	160.584.605
Thành phẩm	115.781.106.239	114.500.694.984
Hàng hoá	327.062.071	248.602.444
Cộng giá gốc hàng tồn kho	139.091.486.347	127.691.096.848
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	139.091.486.347	127.691.096.848
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	15.120.000	-
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	15.120.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	379.487.434	567.291.685
Tạm ứng	379.487.434	563.091.685
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4.200.000
Cộng	394.607.434	567.291.685

6. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang số 26

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16.983.612.040	85.000.000	-	17.068.612.040
Mua trong năm	-	56.000.000	-	56.000.000
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.983.612.040	141.000.000	-	17.124.612.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	200.500.081	41.437.500	-	241.937.581
Khấu hao trong năm	250.822.116	12.750.000		263.572.116
Số dư cuối năm	451.322.197	54.187.500	-	505.509.697

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	16.783.111.959	43.562.500	-	16.826.674.459
Số dư cuối năm	16.532.289.843	86.812.500	-	16.619.102.343

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Công trình kho Đông Lạnh An Phú 1	-	1.154.845.631
+ Công trình kho Đông Lạnh An Phú 2	-	143.655.541
+ Nhà máy chế biến cá cùm CN Cái Côn	12.667.000.000	12.667.000.000
+ Dự án trung tâm thương mại dịch vụ	81.454.545	81.454.545
Cộng	12.748.454.545	14.046.955.717

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	5.000	5.000.000.000	5.000	5.000.000.000
Đầu tư trái phiếu	5.000	5.000.000.000	5.000	5.000.000.000
+ Ngân hàng				
Nông Nghiệp	5.000	5.000.000.000	5.000	5.000.000.000
Cộng	5.000	5.000.000.000	5.000	5.000.000.000

10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước dài hạn	184.008.199	1.071.648.488
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	26.676.089	998.037.703
Chi phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	157.332.110	73.610.785
Cộng	184.008.199	1.071.648.488

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	278.123.933.960	311.774.774.049
Vay ngắn hạn VNĐ	215.165.000.000	311.774.774.049
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng (1)	104.625.000.000	134.985.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ	-	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sóc Trăng	-	122.813.000.000
- Ngân hàng HSBC - CN Tp.HCM	-	30.000.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng	-	5.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	-	12.976.774.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Ngân hàng TMCP Liên Việt - SGD Hậu Giang	-	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Sóc Trăng (2)	110.540.000.000	-
Vay ngắn hạn USD	36.273.712.000	-
- Ngân hàng Sacombank - CN Sóc Trăng	36.273.712.000	-
Tương đương: USD	1.916.000,00	-
Vay chiết khấu bộ chứng từ	26.685.221.960	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	26.685.221.960	-
Cộng	278.123.933.960	311.774.774.049

(1): HĐTD theo hạn mức số 731/NHTMCPNT.ST ngày 10/12/2010. Số tiền vay: 200.000.000.000 đ. Mục đích sử dụng vốn vay: Mua nguyên liệu chế biến xuất khẩu và thanh toán các chi phí khác phục vụ CBXK. Lãi suất cho vay: Theo từng lần rút vốn được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn và cho đến khi trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm tiền vay của hợp đồng tín dụng này bao gồm hợp đồng thế chấp tài sản số 19 ngày 28/01/2005 trị giá 8.886.000.000.đ và hợp đồng thế chấp tài sản số 20 ngày 28/01/2005 trị giá 20.764.000.000 đ.

(2): HĐTD theo hạn mức số 440/HĐTD ngày 01/09/2010. Số tiền vay: 200.000.000.000 đ. Mục đích sử dụng vốn vay: Thu mua tôm nguyên liệu, tôm thành phẩm, tôm bán thành phẩm trong nước; nhập khẩu tôm nguyên liệu, tôm thành phẩm, tôm bán thành phẩm; mua vật liệu, phụ liệu, hóa chất và các chi phí sản xuất khác phục vụ sản xuất chế biến thủy sản xuất khẩu. Lãi suất cho vay: Tại thời điểm ký hợp đồng này, lãi suất cho vay trong hạn được tính như sau: Đối với USD: 4%/năm, lãi suất này được áp dụng theo phương thức lãi suất thả nổi (lãi suất thả nổi = lãi suất cơ sở + Biên độ). Đối với VNĐ: 11%/năm, lãi suất này được áp dụng theo phương thức thả nổi (lãi suất thả nổi = lãi suất cơ sở + Biên độ). Lãi suất quá hạn: lãi phạt quá hạn trên số dư nợ gốc quá hạn của khoản vay với mức bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn. Thời hạn vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là các giá trị L/C xuất khẩu.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	422.459.710	808.732.187
Thuế thu nhập cá nhân	288.446.632	119.860.249
Cộng	710.906.342	928.592.436
13. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí lãi vay	-	176.613.884
Cước tàu chưa thanh toán	805.925.250	162.959.809
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	528.904.210	182.221.000
Cộng	1.334.829.460	521.794.693
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	34.894.146	245.536.265
Bảo hiểm xã hội	-	(6.469.582)
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.195.000.000	1.155.000.000
Cổ tức phải trả cổ đông	179.404.000	37.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.361.047	11.631.428
Cộng	1.411.659.193	1.443.498.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay dài hạn	13.658.817.510	13.778.817.510
Vay ngân hàng	13.658.817.510	13.778.817.510
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	13.658.817.510	13.778.817.510
Cộng	13.658.817.510	13.778.817.510

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
518	03/08/2009	03/08/2014	1,1%/tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vay
690	16/11/2009	16/11/2014	1,1%/tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vay
621	27/10/2009	27/10/2011	1,1%/tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vay

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 27)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	34,77%	26.950.000.000	26.950.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	65,23%	50.550.000.000	50.550.000.000
Cổ phiếu quỹ		(2.695.000.000)	(2.695.000.000)
Cộng		74.805.000.000	74.805.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77.500.000.000	77.500.000.000
Vốn góp đầu năm	77.500.000.000	77.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	77.500.000.000	77.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.464.900.000	14.961.000.000

d. Cổ tức

	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	-	14.961.000.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	-	14.961.000.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.750.000	7.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.750.000	7.750.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	7.750.000	7.750.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	269.500	269.500
<i>Cổ phiếu thường</i>	269.500	269.500
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.480.500	7.480.500
<i>Cổ phiếu thường</i>	7.480.500	7.480.500
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	13.151.592.276	11.230.127.455
Quỹ dự phòng tài chính	8.760.188.140	6.838.723.319
Cộng	21.911.780.416	18.068.850.774

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	1.577.225.011.107	1.314.186.704.166
Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.818.172	105.818.172
Cộng	1.577.330.829.279	1.314.292.522.338
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2010	Năm 2009
Hàng bán bị trả lại	13.359.984.476	10.809.236.615
Cộng	13.359.984.476	10.809.236.615
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.563.865.026.631	1.303.377.467.551
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	105.818.172	105.818.172
Cộng	1.563.970.844.803	1.303.483.285.723
20. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hóa đã bán	71.692.272.280	44.983.664.882
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.407.909.614.477	1.180.213.241.335
Cộng	1.479.601.886.757	1.225.196.906.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.361.196.447	7.689.452.435
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	490.000.000	490.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.843.204.060	21.440.425.558
Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.839.353	37.426.903
Cộng	34.725.239.860	29.657.304.896
22. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	11.117.296.809	17.903.975.715
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.521.715.400	2.227.751.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	367.491.455	724.534.042
Chi phí tài chính khác	-	3.097.099
Cộng	14.006.503.664	20.859.358.256
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.831.854.103	20.023.380.393
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	326.787.756	97.530.856
- Các khoản điều chỉnh giảm	326.787.756	97.530.856
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	26.158.641.859	20.120.911.249
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.116.128.835	808.732.187
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.116.128.835	808.732.187
24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.255.970.496.923	897.946.213.764
Chi phí nhân công	109.995.729.189	90.415.872.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.456.048.140	20.761.737.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.796.848.486	62.065.159.054
Chi phí khác bằng tiền	14.502.296.490	14.554.682.972
Cộng	1.483.721.419.228	1.085.743.665.816
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.715.725.268	19.214.648.206
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	24.715.725.268	19.214.648.206
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.480.500	7.480.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.304	2.569

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

26. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số 17, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(556.239.635)	-	(556.239.635)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá			-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(556.239.635)	556.239.635
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	556.239.635	(556.239.635)

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Sóc Trăng, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Lý Tô Trang

Âu Châu Phương

Trần Văn Phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	55.048.125.415	151.067.383.194	13.929.113.662	1.638.951.914	11.000.053.352	232.683.627.537
Mua trong năm	-	12.889.828.744	2.093.310.000	57.405.027	3.402.270.900	18.442.814.671
ĐT XDCB h.thành	16.844.594.746	-	-	-	-	16.844.594.746
Thanh lý, nhượng bán	-	-	232.966.400	-	-	232.966.400
Giảm khác	-	42.511.905	-	-	-	42.511.905
Số dư cuối năm	71.892.720.161	163.914.700.033	15.789.457.262	1.696.356.941	14.402.324.252	267.695.558.649
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.599.545.549	71.853.689.514	5.332.680.346	1.118.113.495	5.859.523.048	108.763.551.952
Khấu hao trong năm	3.917.835.772	12.586.642.820	1.481.807.112	187.862.761	2.018.327.559	20.192.476.024
Thanh lý, nhượng bán	-	-	232.966.400	-	-	232.966.400
Số dư cuối năm	28.517.381.321	84.440.332.334	6.581.521.058	1.305.976.256	7.877.850.607	128.723.061.576
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	30.448.579.866	79.213.693.680	8.596.433.316	520.838.419	5.140.530.304	123.920.075.585
Số dư cuối năm	43.375.338.840	79.474.367.699	9.207.936.204	390.380.685	6.524.473.645	138.972.497.073

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.650.000.000 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.743.434.558 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	77.500.000.000	107.650.000.000	(2.695.000.000)	-	7.488.889.606	4.344.564.753	24.941.585.659	219.230.040.018
- Lãi phát sinh trong năm	-	-	-	-	-	-	19.214.648.206	19.214.648.206
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	3.741.237.849	2.494.158.566	-	6.235.396.415
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	9.980.585.659	9.980.585.659
- Trả cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	-	14.961.000.000	14.961.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2.759.776.676	-	-	-	2.759.776.676
Số dư cuối năm trước	77.500.000.000	107.650.000.000	(2.695.000.000)	(2.759.776.676)	11.230.127.455	6.838.723.319	19.214.648.206	216.978.722.304
Số dư đầu năm nay	77.500.000.000	107.650.000.000	(2.695.000.000)	(2.759.776.676)	11.230.127.455	6.838.723.319	19.214.648.206	216.978.722.304
- Lãi phát sinh trong năm	-	-	-	-	-	-	24.715.725.268	24.715.725.268
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	1.921.464.821	1.921.464.821	-	3.842.929.642
- Tăng khác	-	-	-	2.759.776.676	-	-	-	2.759.776.676
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	5.749.748.206	5.749.748.206
- Trả cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	-	13.464.900.000	13.464.900.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	556.239.635	-	-	-	556.239.635
Số dư cuối năm nay	77.500.000.000	107.650.000.000	(2.695.000.000)	(556.239.635)	13.151.592.276	8.760.188.140	24.715.725.268	228.526.266.049